

Số: 2358 /ĐA-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2024

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024
CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

I. Thông tin chung về Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tiếng Việt: Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN)
- Tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi (VNU)

Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tầm nhìn năm 2030

Trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó, một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến châu Á.

Giá trị cốt lõi: Đổi mới sáng tạo - Trách nhiệm quốc gia - Phát triển bền vững

Khẩu hiệu hành động: Đạt đỉnh cao dựa vào tri thức

2. Mã trường: QH

3. Địa chỉ: Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://vnu.edu.vn>;

- Cổng thông tin tuyển sinh: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn/>

5. Địa chỉ trang mạng xã hội

- Trang thông tin chung: <https://www.facebook.com/VNU.DHQQ>

- Chuyên trang tư vấn tuyển sinh: <https://www.facebook.com/tuyensinh.vnu>

6. Số điện thoại liên hệ: 0243.7547.670 (máy lẻ 432)

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của các đơn vị đào tạo, cụ thể:

- (1) Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (ĐHKHTN): <http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html>
- (2) Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (ĐHKHXHNV): <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/gioi-thieu/ba-cong-khai/>
- (3) Trường Đại học Công nghệ (ĐHCN): https://qac.uet.vnu.edu.vn/?page_id=2050
- (4) Trường Đại học Ngoại ngữ (ĐHNN): <https://ulis.vnu.edu.vn>
- (5) Trường Đại học Kinh tế (ĐHKT): <https://ueb.edu.vn/Gioi-Thieu/UEB/Cong-khai-tinh-hinhviec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2021/1841/2200/0/33272>
- (6) Trường Đại học Giáo dục (ĐHGD): <http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/154/0>
- (7) Trường Đại học Việt Nhật (ĐHVN): Chưa có sinh viên tốt nghiệp
- (8) Trường Đại học Y Dược (ĐHYD) <http://ump.vnu.edu.vn/sinh-vien/cuu-sinh-vien>
- (9) Trường Đại học Luật (ĐHL): <http://law.vnu.edu.vn/article-Ba-Cong-khai-nam-hoc-2023---2024-29700-1195.html>
- (10) Trường Quốc tế (QT): <https://www.is.vnu.edu.vn/bao-cao-khao-sat-ve-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-tot-nghiep-nam-2023/>
- (11) Trường Quản trị và Kinh doanh (QT&KD): <https://hsb.edu.vn/>
- (12) Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật (KHLN&NT): Chưa có sinh viên tốt nghiệp
- (13) Khoa Quốc tế Pháp ngữ (QTPN): Chưa có sinh viên tốt nghiệp
- Hiện nay, ĐHQGHN có 10/13 đơn vị đào tạo đại học có sinh viên tốt nghiệp, 3 đơn vị chưa có sinh viên tốt nghiệp là: Trường ĐHVN (năm bắt đầu tuyển sinh: 2020), Trường KHLN&NT (năm bắt đầu tuyển sinh: 2021); Khoa QTPN (năm bắt đầu tuyển sinh: 2024).*

8. Thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh đại học chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn/>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (2022, 2023)

- (1) Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển: Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) và Quy định đặc thù, Hướng dẫn tuyển sinh của ĐHQGHN;
- (2) Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của từng trường/khoa;
- (3) Xét tuyển các thí sinh có kết quả thi đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQGHN tổ chức;
- (4) Xét tuyển theo các phương thức khác:

- Xét tuyển các thí sinh có kết quả thi ĐGNL do ĐHQG TP.HCM tổ chức, các chứng chỉ quốc tế (SAT, A-Level, ACT, IELTS hoặc chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương – có trong danh mục quy định của ĐHQGHN) kết hợp với kết quả thi THPT/kết quả học tập bậc THPT;

- Xét hồ sơ năng lực (kết quả học tập bậc THPT, phỏng vấn, điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc thí sinh có bằng tú tài quốc tế) đối với một số đơn vị đào tạo đặc thù;

- Xét tuyển thí sinh là người nước ngoài đáp ứng các yêu cầu theo quy định của ĐHQGHN và Bộ GD&ĐT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

- Năm 2022: <http://tuyensinh.vnu.edu.vn/index.php/Home/viewnewsVNU/1076>;

- Năm 2023: <https://tuyensinh.vnu.edu.vn/index.php/Home/viewnewsVNU/1148>

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN, chi tiết tại: <https://www.vnu.edu.vn/home/?C1885>

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <https://vnu.edu.vn/home/> và các đơn vị đào tạo, chi tiết:

(1) Trường ĐHKHTN: <http://hus.edu.vn/ba-cong-khai.html>

(2) Trường ĐHKHXHNV: <https://ussh.vnu.edu.vn/vi/gioi-thieu/ba-cong-khai/>

(3) Trường ĐHCN https://qac.uet.vnu.edu.vn/?page_id=2050

(4) Trường ĐHNN: <https://ulis.vnu.edu.vn>

(5) Trường ĐHKT: <https://ueb.edu.vn>

(6) Trường ĐHGD: <http://education.vnu.edu.vn>

(7) Trường ĐHVN: <https://vju.ac.vn/tuyensinhdaihoc/dieu-kien-dam-bao-chat-luong/>

(8) Trường ĐHYD: <https://ump.vnu.edu.vn/acategory-he-thong-dam-bao-chat-luong-3452-1.html>

(9) Trường ĐHL: <https://law.vnu.edu.vn/article-Ba-Cong-khai-nam-hoc-2023---2024-29700-2569.html>

(10) Trường Quốc tế: <https://www.is.vnu.edu.vn/gioithieu/ba-cong-khai>

(11) Trường QT&KD: <https://hsb.edu.vn/bao-cao-cac-dieu-kien-dam-bao-chat-luong.html>

(12) Trường KHLN&NT: https://sis.vnu.edu.vn/khong-co-tieu-de-ban-nhap-2?category_id=1

Quy mô đào tạo chính quy hiện nay của ĐHQGHN

- Đại học: 55.685 sinh viên

- *Thạc sĩ: 6.160 học viên*

- *Tiến sĩ: 1.086 NCS*

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN, chi tiết: <https://vnu.edu.vn>, <https://tuyensinh.vnu.edu.vn>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C2228/N32776/Quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-tai-dHQGHN.htm>

13. Đường link công khai Quy chế thi ĐGNL trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1667/N32202/Ban-hanh-Quy-che-thi-danh-gia-nang-luc-hoc-sinh-trung-hoc-pho-thong-o-dai-hoc-Quoc-gia-Ha-Noi.htm>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN: <https://cet.vnu.edu.vn/chi-tiet/de-an-to-chuc-thi-danh-gia-nang-luc-nam-2024-21606.html>

II. Tuyển sinh đại học chính quy

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức), bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật (*sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT*);

b) Đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của đơn vị đào tạo và của ĐHQGHN;

- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định;

- Đạt các yêu cầu sơ tuyển, nếu đăng kí xét tuyển (ĐKXT) hoặc dự thi vào các đơn vị (các trường/khoa) có quy định sơ tuyển, thi năng khiếu.

2. Phạm vi tuyển sinh: ĐHQGHN tuyển sinh trên cả nước và quốc tế.

3. Phương thức tuyển sinh

a) Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và dự bị đại học, người nước ngoài xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy chế, Quy định đặc thù của ĐHQGHN;

b) Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (ngưỡng đầu vào) do ĐHQGHN quy định;

c) Thí sinh có kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên;

d) Xét tuyển theo các phương thức khác:

- Thí sinh có kết quả thi ĐGNL của ĐHQG TP.Hồ Chí Minh đạt tối thiểu 750/1200 điểm trở lên;

- Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí Đại học Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level) có kết quả 3 môn thi trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc Ngữ văn theo tổ hợp quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt tối thiểu 60/100 điểm (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

- Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt tối thiểu 1100/1600 điểm trở lên. Mã đăng ký của ĐHQGHN với tổ chức thi SAT (The College Board) là 7853-Vietnam National University-Hanoi (thí sinh cần khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT);

- Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt tối thiểu 22/36 điểm trở lên;

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS tối thiểu 5.5 điểm hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương (*Phụ lục 1*) hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác (*Phụ lục 2*) và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*) đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi tốt nghiệp THPT của năm tuyển sinh.

- Thí sinh là người Việt Nam đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ở nước ngoài có kết quả học tập 3 môn học bậc THPT theo tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành học kết hợp với kiểm tra kiến thức chuyên môn và năng lực Tiếng Việt hoặc năng lực ngoại ngữ (*tùy theo yêu cầu của ngành học để xét tuyển*) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

Ngoài các phương thức tuyển sinh trên, một số đơn vị có ngành/chương trình đào tạo/linh vực đặc thù có phương thức tuyển sinh riêng (*thi năng khiếu hoặc phỏng vấn kết hợp với kết quả học tập cấp THPT/kết quả thi tốt nghiệp THPT/kết quả thi ĐGNL/chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ ngoại ngữ VSTEP*) được công bố cụ thể trong Đề án tuyển sinh thành phần của các đơn vị (sau đây gọi tắt là Đề án thành phần).

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Năm 2024, ĐHQGHN có 13 đơn vị tuyển sinh đại học chính quy với 18.000 chỉ tiêu cho 150 ngành/chương trình đào tạo, thông tin chi tiết về chỉ tiêu *theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức, mã ngành/nhóm ngành, mã phương thức xét tuyển, tên phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển* được trình bày chi tiết trong Đề án thành phần.

Bảng chỉ tiêu tuyển sinh (theo ngành/nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh, tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả thi THPT)

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1. TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ (2.960 chỉ tiêu)				1.274	732	954								
1.1	QHI	CN1	Công nghệ thông tin	52	52	156	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.2	QHI	CN2	Kỹ thuật máy tính	96	80	144	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.3	QHI	CN8	Khoa học Máy tính	64	80	176	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.4	QHI	CN12	Trí tuệ nhân tạo	72	60	108	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.5	QHI	CN14	Hệ thống thông tin	56	40	64	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.6	QHI	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	28	20	32	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.7	QHI	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	103	40	17	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.8	QHI	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	103	40	17	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.9	QHI	CN7	Công nghệ Hàng không vũ trụ*	103	40	17	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.10	QHI	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	128	80	112	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.11	QHI	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	35	20	5	A00		A01		B00	-		
1.12	QHI	CN3	Vật lý kỹ thuật	104	40	16	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.13	QHI	CN4	Cơ kỹ thuật	55	20	5	A00		A01		D01	Toán, Anh		

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
1.14	QHI	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	88	40	32	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.15	QHI	CN13	<i>Kỹ thuật năng lượng*</i>	48	20	12	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.16	QHI	CN17	<i>Kỹ thuật Robot*</i>	36	20	24	A00		A01		D01	Toán, Anh		
1.17	QHI	CN18	<i>Thiết kế công nghiệp và đồ họa*</i>	103	40	17	A00		A01		D01	Toán, Anh		
2. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN (1.850 chỉ tiêu)				1.125	550	175								
2.1	QHT	QHT01	Toán học	27	15	8	A00		A01		D07		D08	
2.2	QHT	QHT02	Toán tin	37	18	5	A00		A01		D07		D08	
2.3	QHT	QHT98	Khoa học máy tính và thông tin*	74	36	10	A00		A01		D07		D08	
2.4	QHT	QHT93	Khoa học dữ liệu*	41	21	8	A00		A01		D07		D08	
2.5	QHT	QHT03	Vật lý học	52	25	8	A00		A01		A02		C01	
2.6	QHT	QHT04	Khoa học vật liệu	66	30	4	A00		A01		A02		C01	
2.7	QHT	QHT05	Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	21	10	4	A00		A01		A02		C01	
2.8	QHT	QHT94	Kỹ thuật điện tử và tin học*	36	18	6	A00		A01		A02		C01	
2.9	QHT	QHT06	Hoá học	62	31	12	A00		B00		D07		C02	
2.10	QHT	QHT07	Công nghệ kỹ thuật hoá học	59	27	4	A00		B00		D07		C02	
2.11	QHT	QHT43	Hoá dược	49	27	14	A00		B00		D07		C02	
2.12	QHT	QHT08	Sinh học	55	28	12	A00		A02		B00		B08	
2.13	QHT	QHT09	Công nghệ sinh học	85	45	20	A00		A02		B00		B08	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2.14	QHT	QHT81	Sinh dược học	31	15	4	A00		A02		B00		B08	
2.15	QHT	QHT10	Địa lí tự nhiên	17	9	4	A00		A01		B00		D10	
2.16	QHT	QHT91	Khoa học thông tin địa không gian*	17	9	4	A00		A01		B00		D10	
2.17	QHT	QHT12	Quản lý đất đai	52	24	4	A00		A01		B00		D10	
2.18	QHT	QHT95	Quản lý phát triển đô thị và bất động sản*	40	20	5	A00		A01		B00		D10	
2.19	QHT	QHT13	Khoa học môi trường	66	30	4	A00		A01		B00		D07	
2.20	QHT	QHT15	Công nghệ kỹ thuật môi trường	35	16	4	A00		A01		B00		D07	
2.21	QHT	QHT96	Khoa học và công nghệ thực phẩm*	49	24	7	A00		A01		B00		D07	
2.22	QHT	QHT82	Môi trường, sức khỏe và an toàn	31	15	4	A00		A01		B00		D07	
2.23	QHT	QHT16	Khí tượng và khí hậu học	17	9	4	A00		A01		B00		D07	
2.24	QHT	QHT17	Hải dương học	15	6	4	A00		A01		B00		D07	
2.25	QHT	QHT92	Tài nguyên và môi trường nước*	15	6	4	A00		A01		B00		D07	
2.26	QHT	QHT18	Địa chất học	17	9	4	A00		A01		D10		D07	
2.27	QHT	QHT20	Quản lý tài nguyên và môi trường	59	27	4	A00		A01		D10		D07	
3. TRƯỜNG ĐH KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN*** (2.300 chỉ tiêu)				920	691	689								
3.1	QHX	QHX01	Báo chí	64	48	48	A01		C00		D01		D78	
3.2	QHX	QHX02	Chính trị học	24	18	18	A01		C00		D01, D04		D78	
3.3	QHX	QHX03	Công tác xã hội	26	20	19	A01		C00		D01, D04		D78	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3.4	QHX	QHX04	Đông Nam Á học	20	15	15	A01		D14		D01		D78	
3.5	QHX	QHX05	Đông phương học	40	30	30	-		C00		D01, D04		D78	
3.6	QHX	QHX26	Hàn Quốc học	24	18	18	A01		C00		D01, DD2		D78	
3.7	QHX	QHX06	Hán Nôm	12	9	9	-		C00		D01, D04		D78	
3.8	QHX	QHX07	Khoa học quản lý	48	36	36	A01		C00		D01		D78	
3.9	QHX	QHX08	Lịch sử	32	24	24	D14		C00		D01, D04		D78	
3.10	QHX	QHX09	Lưu trữ học	20	15	15	A01		C00		D01, D04		D78	
3.11	QHX	QHX10	Ngôn ngữ học	32	24	24	-		C00		D01, D04		D78	
3.12	QHX	QHX11	Nhân học	24	18	18	A01		C00		D01, D04		D78	
3.13	QHX	QHX12	Nhật Bản học	20	15	15	-		-		D01, D06		D78	
3.14	QHX	QHX13	Quan hệ công chúng	44	33	33	-		C00		D01, D04		D78	
3.15	QHX	QHX14	Quản lý thông tin	40	30	30	A01		C00		D01		D78	
3.16	QHX	QHX15	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	48	36	36	A01		C00		D01		D78	
3.17	QHX	QHX16	Quản trị khách sạn	40	30	30	A01		C00		D01		D78	
3.18	QHX	QHX17	Quản trị văn phòng	36	27	27	A01		C00		D01, D04		D78	
3.19	QHX	QHX18	Quốc tế học	60	45	45	A01		C00		D01		D78	
3.20	QHX	QHX19	Tâm lý học	64	48	48	A01		C00		D01		D78	
3.21	QHX	QHX20	Thông tin - Thư viện	20	15	15	D14		C00		D01		D78	
3.22	QHX	QHX21	Tôn giáo học	24	18	18	A01		C00		D01, D04		D78	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3.23	QHX	QHX22	Triết học	20	15	15	-		C00		D01, D04		D78	
3.24	QHX	QHX27	Văn hóa học	22	17	16	D14		C00		D01, D04		D78	
3.25	QHX	QHX23	Văn học	40	30	30	-		C00		D01, D04		D78	
3.26	QHX	QHX24	Việt Nam học	28	21	21	-		C00		D01, D04		D78	
3.27	QHX	QHX25	Xã hội học	28	21	21	A01		C00		D01		D78	
3.28	QHX	QHX28	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	20	15	15	-		C00		D01, D04		D78	
4. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ (2.000 chỉ tiêu) <i>(Chỉ tiêu các ngành sư phạm chỉ là chỉ tiêu dự kiến)</i>				1.002	202	796								
4.1	QHF	7140231	<i>Sư phạm tiếng Anh</i>	75	15	60	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh
4.2	QHF	7140234	<i>Sư phạm tiếng Trung</i>	13	3	9	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.3	QHF	7140235	<i>Sư phạm tiếng Đức</i>	13	3	9	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.4	QHF	7140236	<i>Sư phạm tiếng Nhật</i>	13	3	9	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.5	QHF	7140237	<i>Sư phạm tiếng Hàn Quốc</i>	13	3	9	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.6	QHF	7220201	Ngôn ngữ Anh	280	56	224	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh
4.7	QHF	7220202	Ngôn ngữ Nga	35	7	28	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
4.8	QHF	7220203	Ngôn ngữ Pháp	75	15	60	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.9	QHF	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	135	27	108	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.10	QHF	7220205	Ngôn ngữ Đức	50	10	40	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.11	QHF	7220209	Ngôn ngữ Nhật	135	27	108	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.12	QHF	7220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	125	25	100	D01	Tiếng Anh	DD2	Tiếng Hàn	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.13	QHF	7220211	Ngôn ngữ Ả Rập	15	3	12	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh
4.14	QHF	7220212 QTD	Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia	25	5	20	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh	D14	Tiếng Anh
5. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ (2.350 chỉ tiêu)				820	300	1.230								
5.1	QHE	7340101	Quản trị kinh doanh	195	50	215	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.2	QHE	7340201	Tài chính Ngân hàng	150	30	230	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.3	QHE	7340301	Kế toán	125	80	105	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.4	QHE	7310106	Kinh tế quốc tế	150	40	310	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.5	QHE	7310101	Kinh tế	100	40	220	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh
5.6	QHE	7310105	Kinh tế phát triển	100	60	150	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D09	Tiếng Anh	D10	Tiếng Anh

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
6. TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC (1.150 chỉ tiêu)				646	256	248								
<i>Nhóm ngành: Sư phạm Toán và KHTN gồm 5 ngành (Chỉ tiêu dự kiến: 215)</i>				143	40	32								
6.1	QHS	GD1	Sư phạm Toán	-	A00	A01	B00	D01						
			Sư phạm Vật lý	-										
			Sư phạm Hóa học	-										
			Sư phạm Sinh học	-										
			Sư phạm Khoa học tự nhiên	-										
<i>Nhóm ngành: Sư phạm Ngữ văn, Lịch sử và Địa lý gồm 3 ngành (Chỉ tiêu dự kiến: 125)</i>				76	28	21								
6.2	QHS	GD2	Sư phạm Ngữ Văn	-	C00	D01	D14	D15						
			Sư phạm Lịch sử	-										
			Sư phạm Lịch sử và Địa lý	-										
<i>Nhóm ngành: Khoa học giáo dục và khác, gồm 6 ngành (650 chỉ tiêu)</i>				320	150	180								
6.3	QHS	GD3	Quản trị trường học	120	A00	B00	C00	D01						
			Quản trị Công nghệ giáo dục	125										
			Quản trị chất lượng giáo dục	125										
			Tham vấn học đường	120										
			Tâm lý học (chuyên ngành Tâm lý học lâm sàng trẻ em và vị thành niên)	100										
			Khoa học giáo dục	60										

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
6.4	QHS	GD4	Giáo dục Tiểu học (<i>dự kiến 90 chỉ tiêu</i>)	63	19	8	A00		B00		C00		D01	
6.5	QHS	GD5	Giáo dục Mầm non (<i>dự kiến 70 chỉ tiêu</i>)	44	19	7	A00		B00		C00		D01	
<i>Chỉ tiêu đối với các ngành sư phạm (đào tạo giáo viên) của Trường ĐHGĐ, ĐHNN chỉ là dự kiến; ĐHQGHN sẽ cập nhật sau khi có Thông báo của Bộ GD&ĐT</i>														
7. TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT (450 chỉ tiêu)				136	135	179								
7.1	VJU	VJU1	Nhật Bản học	36	36	48	A01, D28		D01, D06		D14, D63		D78, D81	
7.2	VJU	VJU2	Khoa học và Kỹ thuật máy tính	45	45	60	A00		A01, D28		D07, D23		D08, D33	
7.3	VJU	VJU3	Kỹ thuật cơ điện tử (<i>chuyên ngành Cơ điện tử thông minh và sản xuất theo phương thức Nhật Bản</i>)	17	17	21	A00		A01 D28		D07, D23		D01, D06	
7.4	VJU	VJU4	Công nghệ thực phẩm và sức khỏe	17	17	21	A00		B00		A01 D28		D01, D06	
7.5	VJU	VJU5	Nông nghiệp thông minh và bền vững	6	5	9	A00		B00		D01, D06		A01 D28	
7.6	VJU	VJU6	Kỹ thuật xây dựng	15	15	20	A00		A01 D28		D01 D06		D07, D23	
8. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC (640 chỉ tiêu)				224	223	193								
8.1	QHY	7720101	Y khoa	77	77	66	B00		-		-		-	
8.2	QHY	7720201	Dược học	70	70	60	A00		-		-		-	
8.3	QHY	7720501	Răng - Hàm - Mặt	18	18	14	B00		-		-		-	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
8.4	QHY	7720301	Kỹ thuật xét nghiệm y học	19	19	17	B00		-		-		-	
8.5	QHY	7720601	Kỹ thuật hình ảnh y học	19	19	17	B00		-		-		-	
8.6	QHY	7720602	Điều dưỡng	21	20	19	B00		-		-		-	
9. TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT (1.150 chỉ tiêu)				587	345	218	http://law.vnu.edu.vn							
9.1	QHL	7380101	Luật***	221	140	98	C00		A01		D01, D03		D78, D82	
9.2	QHL	7380101 (CLC)	Luật**	101	60	49	A01		D01		D78		-	
9.3	QHL	7380110	Luật kinh doanh	217	110	43	A00		A01		D01, D03		D78, D82	
9.4	QHL	7380109	Luật thương mại quốc tế	48	35	28	A00		A01		D01		D78, D82	
<i>Thí sinh phải đáp ứng ngưỡng đầu vào của CTĐT CLC, ngoài ra, kết quả môn ngoại ngữ của kì thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt tối thiểu 5.0 điểm (theo thang điểm 10) hoặc kết quả học tập từng kỳ (6 học kỳ) môn ngoại ngữ bậc THPT đạt tối thiểu 7.0 điểm hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định.</i>														
10. TRƯỜNG QUỐC TẾ (1.500 chỉ tiêu)				941	298	261								
10.1	QHQ	QHQ01	Kinh doanh quốc tế	198	58	54	A00		A01	Tiếng Anh	D01, D03, D06	Ngoại ngữ	D96, D97, DD0	Ngoại ngữ
10.2	QHQ	QHQ02	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	157	44	39	A00		A01	Tiếng Anh	D01, D03, D06	Ngoại ngữ	D96, D97, DD0	Ngoại ngữ
10.3	QHQ	QHQ03	Hệ thống thông tin quản lý	90	26	24	A00		A01	Tiếng Anh	D01, D03, D06	Ngoại ngữ	D96, D97, DD0	Ngoại ngữ
10.4	QHQ	QHQ05	Phân tích dữ liệu kinh doanh	67	22	21	A00	Toán	A01	Toán	D01, D03, D06	Toán	D07, D23, D24	Toán

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
10.5	QHQ	QH06	Marketing **** (CTĐT cấp 2 bằng ĐH của ĐHQGHN và trường ĐH HELP - Malaysia)	61	20	19	A00		A01	Tiếng Anh	D01, D03, D06	Ngoại ngữ	D96, D97, DD0	Ngoại ngữ
10.6	QHQ	QH04	Tin học và Kỹ thuật máy tính	74	20	16	A00	Toán	A01	Toán	D01, D03, D06	Toán	D07, D23, D24	Toán
10.7	QHQ	QH08	Tự động hóa và Tin học	53	30	17	A00	Toán	A01	Toán	D01, D03, D06	Toán	D07, D23, D24	Toán
10.8	QHQ	QH10	Công nghệ thông tin ứng dụng	69	22	19	A00	Toán	A01	Toán	D01, D03, D06	Toán	D07, D23, D24	Toán
10.9	QHQ	QH11	Công nghệ tài chính và kinh doanh số	69	22	19	A00	Toán	A01	Toán	D01, D03, D06	Toán	D07, D23, D24	Toán
10.10	QHQ	QH12	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp và Logistics	42	14	14	A00	Toán	A01	Toán	D01, D03, D06	Toán	D07, D23, D24	Toán
10.11	QHQ	QH09	Ngôn ngữ Anh	61	20	19	A01	Tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
Điều kiện phụ: Điểm môn chính nhân hệ số 2;														
- Đối với các ngành có mã QH01, QH02, QH03, QH04, QH05, QH06, QH09 thí sinh phải đạt điểm thi tốt nghiệp THPT (năm 2024) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) tối thiểu 6 điểm (theo thang điểm 10), trừ đối tượng được miễn thi môn này;														
- Đối với các ngành có mã QH08, QH10, QH11, QH12, thí sinh phải đạt điểm thi tốt nghiệp THPT (năm 2024) môn Ngoại ngữ (tiếng Anh/tiếng Pháp/tiếng Nhật) tối thiểu 5 điểm (theo thang điểm 10), trừ đối tượng được miễn thi môn này;														
- ****Ngành Marketing (CTĐT cấp 2 bằng ĐH của ĐHQGHN và trường ĐH HELP - Malaysia): Trường đang tiến hành các thủ tục gia hạn với đối tác (ĐH Help – Malaysia)														
11. TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH (500 chỉ tiêu)				300	50	150								
11.1	QHD	7900101	Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ**	60	10	30	A01		D01		D07		D08	
11.2	QHD	7900102	Marketing và Truyền thông**	120	20	60	D01		D09		D10		D96	
11.3	QHD	7900103	Quản trị Nhân lực và Nhân tài**	60	10	30	D01		D09		D10		D96	
11.4	QHD	7900189	Quản trị và An ninh**	60	10	30	A01		D01		D07		D08	

TT	Mã trường	Mã ngành/ nhóm ngành (Mã xét tuyển)	Tên ngành	Chỉ tiêu			Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Theo KQ thi THPT năm 2024	KQ thi ĐGNL của ĐHQGHN	XTT, phương thức khác	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
<i>HSB xét tuyển đối với các thí sinh có kết quả thi THPT năm 2024 môn tiếng Anh đạt tối thiểu 6 điểm hoặc có chứng chỉ tiếng Anh IELTS (hoặc tương đương) còn hạn đạt tối thiểu 4.5</i>														
12. TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT (950 chỉ tiêu)				466	156	328								
12.1	QHK	7349001	Quản trị thương hiệu	126	42	42	A00		A01		C00		D01, D03, D04	
12.2	QHK	7900205	Quản trị tài nguyên di sản	54	18	18	A01		C00		D78		D01, D03, D04	
12.3	QHK	7349002	Quản lý giải trí và sự kiện	129	43	43	A00		A01		C00		D01, D03, D04	
12.4	QHK	7900204	Quản trị đô thị thông minh và bền vững	54	18	18	A00		A01		D07		D01, D03, D04	
12.5	QHK	7580101	Kiến trúc (<i>chuyên ngành Kiến trúc và thiết kế cảnh quan</i>)	21	07	42	V00		V01		V02, V03		V10, V11	
12.6	QHK	7210407	Thiết kế sáng tạo Bao gồm 03 chuyên ngành: - Thời trang và sáng tạo; - Thiết kế nội thất bền vững; - Đồ họa công nghệ số	69	23	138	H01		H04		H05		H06	
12.7	QHK	72101a1	Nghệ thuật thị giác Bao gồm 02 chuyên ngành: - Nhiếp ảnh nghệ thuật; - Nghệ thuật tạo hình đương đại	13	5	27	H01		H05		H06		H08	
13. KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ (200 chỉ tiêu)				90	40	70								
13.1	QHP	73401a1	Kinh doanh số	45	20	35	A01		D01, D03		D19, D29 D39		D09, D10	
13.2	QHP	7320111	Truyền thông số (<i>chuyên ngành Truyền thông số và Marketing số</i>)	45	20	35	A01		D01, D03		D19, D29 D39		D09, D10	

Ghi chú: (*) Các chương trình đào tạo thí điểm.

(**) Chương trình đào tạo chất lượng cao; thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về điểm môn ngoại ngữ của từng ngành/chương trình đào tạo quy định chi tiết trong đề án thành phần; (***) Các ngành đào tạo xét tuyển theo chỉ tiêu từng tổ hợp (ngành Luật – hệ chuẩn của Trường ĐHL và tất cả các chương trình đào tạo của Trường ĐHKHXHNV, thông tin chi tiết xem tại đề án thành phần;

(****) CTĐT liên kết quốc tế do ĐHQGHN cấp bằng và/hoặc đồng cấp bằng.

Bảng tổ hợp môn xét tuyển đại học năm 2024 của ĐHQGHN

(Phương thức sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT - mã 100)

A00: Toán, Vật lí, Hoá học	D14: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
A01: Toán, Vật lí, Tiếng Anh	D15: Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh
A02: Toán, Vật lí, Sinh học	D19: Toán, Địa lí, Tiếng Pháp
B00: Toán, Hoá học, Sinh học	D23: Toán, Hóa học, Tiếng Nhật
B08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D24: Toán, Hóa học, Tiếng Pháp
C00: Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	D28: Toán, Vật lí, Tiếng Nhật
C01: Ngữ văn, Toán, Vật lí	D29: Toán, Vật lí, Tiếng Pháp
D01: Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh	D33: Toán, Sinh học, Tiếng Nhật
D02: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nga	D39: Toán, Lịch sử, Tiếng Pháp
D03: Toán, Ngữ văn, Tiếng Pháp	D63: Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Nhật
D04: Toán, Ngữ văn, Tiếng Trung	D78: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Anh
D05: Toán, Ngữ văn, Tiếng Đức	D81: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Nhật
D06: Toán, Ngữ văn, Tiếng Nhật	D82: Ngữ văn, Khoa học xã hội, Tiếng Pháp
D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	D90: Toán, KHTN, Tiếng Anh
D08: Toán, Sinh học, Tiếng Anh	D96: Toán, KHXH, Tiếng Anh
D09: Toán, Lịch sử, Tiếng Anh	D97: Toán, KHXH, Tiếng Pháp
D10: Toán, Địa lí, Tiếng Anh	DD0: Toán, KHXH, Tiếng Nhật
H01: Toán, Ngữ văn, Vẽ	DD2: Toán, Ngữ văn, Tiếng Hàn
H04: Toán, Tiếng Anh, Vẽ năng khiếu	H08: Ngữ văn, Lịch sử, Vẽ mỹ thuật
H05: Ngữ văn, KHXH, Vẽ năng khiếu	V03: Toán, Hóa học, Vẽ mỹ thuật
H06: Ngữ Văn, Tiếng Anh, Vẽ mỹ thuật	V10: Toán, Tiếng Pháp, Vẽ mỹ thuật
V00: Toán, Vật lí, Vẽ hình họa mỹ thuật	V01: Toán, Ngữ văn, Vẽ hình họa mỹ thuật
V11: Toán, Tiếng Trung, Vẽ mỹ thuật	V02: Toán, Tiếng Anh, Vẽ hình họa mỹ thuật

**Lưu ý: Các bài thi/môn thi Vẽ do Trường Khoa học liên ngành và Nghệ thuật tổ chức.*

- Mã tổ hợp môn các phương thức xét tuyển khác, mã phương thức xem trong Đề án thành phần.

5. Ngưỡng đầu vào

a) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024: ĐHQGHN sẽ có thông báo cụ thể trên trang thông tin điện tử sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT (dự kiến công bố trước ngày 21/7/2024).

b) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 80/150 điểm trở lên (một số ngành khối sức khỏe: *Y khoa, Răng – Hàm – Mặt, Dược học* ngưỡng đầu vào đạt tối thiểu 100 điểm); Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL của ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức đạt tối thiểu 750/1200 điểm trở lên;

c) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt tối thiểu 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60);

d) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi SAT là 1100/1600;

đ) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa ACT (American College Testing) đạt điểm từ 22/36;

e) Ngưỡng đầu vào đối với thí sinh là người Việt Nam đã tốt nghiệp THPT hoặc tương đương ở nước ngoài phải có kết quả học tập 3 môn học bậc THPT theo tổ hợp môn xét tuyển tương ứng của ngành đề học (*điểm các môn học xét tuyển tương đương với yêu cầu xét tuyển thí sinh có chứng chỉ A-Level*) kết hợp với kiểm tra kiến thức chuyên môn và năng lực Tiếng Việt hoặc năng lực ngoại ngữ (*tùy theo yêu cầu của ngành học để xét tuyển*) đáp ứng quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

g) Ngưỡng đầu vào đối với xét tuyển kết hợp: Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS tối thiểu 5.5 hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác quy định tại Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN và có tổng điểm 2 môn thi còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 14 điểm trong kỳ thi THPT năm 2024 (*trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Ngữ văn*); *Đối với ngành thuộc lĩnh vực sức khỏe (Y khoa, Dược học, Răng – Hàm - Mặt) và các ngành đào tạo có cạnh tranh cao ưu tiên xét tuyển những thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IETLS từ 6.5 trở lên kết hợp với các môn chuyên môn (điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển phải đạt tối thiểu 16 điểm). Các tiêu chí cụ thể khác, điều kiện tối thiểu để đăng ký dự tuyển vào từng ngành được quy định cụ thể trong Đề án tuyển sinh của các đơn vị.*

Ngoài ra, một số đơn vị có ngành/chương trình đào tạo, lĩnh vực đặc thù có phương thức tuyển sinh riêng (*thi năng khiếu hoặc phỏng vấn kết hợp với kết quả học tập THPT/kết quả thi tốt nghiệp THPT/kết quả thi ĐGNL/chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ ngoại ngữ - VSTEP*), ngưỡng đầu vào được quy định chi tiết trong Đề án thành phần.

Các chứng chỉ quốc tế, chứng chỉ tiếng Anh VSTEP, kết quả thi ĐGNL phải còn hạn sử dụng tính đến ngày thí sinh đăng ký xét tuyển (thời hạn sử dụng 02 năm kể từ ngày dự thi).

6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường được quy định cụ thể trong Đề án thành phần.

Ngoài ra, có một số nội dung khác thí sinh cần lưu ý, cụ thể:

- Đối với các chương trình đào tạo tài năng, chất lượng cao: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 hoặc từ các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng ngành, chương trình đào tạo (chỉ tiêu, tiêu chí, quy trình xét tuyển chi tiết trong Đề án tuyển sinh của đơn vị); thí sinh có nguyện vọng theo học các chương trình đào tạo này phải đạt điểm trúng tuyển vào ngành/chương trình đào tạo tương ứng theo tổ hợp xét tuyển và phải đáp ứng điều kiện ngoại ngữ đầu vào theo quy định tại Đề án thành phần

- Điểm đăng ký dự tuyển vào các chương trình đào tạo này do các đơn vị quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào ngành/chương trình đào tạo chuẩn tương ứng;

- Đối với các đơn vị tuyển sinh theo nhóm ngành, việc phân ngành được quy định chi tiết trong Đề án thành phần;

- Tiêu chí phụ xét tuyển của từng ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo (nếu có) được quy định tại các đề án thành phần.

7. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian xét tuyển (đợt 1) thực hiện theo Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh của ĐHQGHN, chi tiết được cập nhật trong Đề án thành phần, Thông báo tuyển sinh của đơn vị đăng công khai trên trang thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và của các đơn vị đào tạo (Phụ lục III).

Thời gian xét tuyển đợt 2 (nếu còn chỉ tiêu): Sẽ được thông báo trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN và các đơn vị đào tạo.

Thông tin cụ thể về thời gian, quy trình đăng ký xét tuyển được thông báo trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN và các đơn vị đào tạo, chi tiết tại link sau: <https://vnu.edu.vn/ttsk/?C2495/N34669/Thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2024-cua-dHQGHN.htm>

Nguyên tắc xét tuyển thực hiện theo quy định tại Điều 4 và khoản 3 Điều 16 Quy chế tuyển sinh đại học chính quy tại ĐHQGHN.

Một số mốc thời gian quan trọng:

- Thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh về đơn vị đào tạo: trước 17h00 ngày 30/6/2024;

- Thí sinh trúng tuyển thẳng xác nhận nhập học trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT từ ngày 22-31/7/2024;

- Thí sinh có nhu cầu xét tuyển sớm nộp hồ sơ, minh chứng theo quy định của đơn vị đào tạo để có căn cứ xét tuyển;

- Thí sinh xét tuyển vào các ngành có sử dụng điểm năng khiếu, sơ tuyển, điểm thi ĐGNL, chứng chỉ ngoại ngữ, các chứng chỉ quốc tế khác (SAT, ACT, A-Level...) thực hiện theo thời gian quy định của đơn vị đào tạo (chi tiết tại Đề án thành phần).

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, trung cấp chưa có tài khoản đăng ký xét tuyển trên Hệ thống nộp *Phiếu đăng ký thông tin cá nhân* (Phụ lục V, Công văn số 1957/BGDĐT-GDDH ngày 26/4/2024 của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn tuyển sinh đại học năm 2024 và nộp tại điểm tiếp nhận (theo quy định của các Sở GD&ĐT) để được cấp tài khoản trên Hệ thống hỗ trợ xét tuyển chung: từ ngày 01-20/7/2024;

- Thí sinh đăng ký, điều chỉnh nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống chung của Bộ GD&ĐT (*không giới hạn số lần*) trong thời gian quy định (*kể cả thí sinh xét tuyển sớm và đã được công bố trúng tuyển có điều kiện vẫn tiếp tục phải đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên Hệ thống*) từ ngày 18-30/7/2024;

- Thí sinh nộp lệ phí xét tuyển trực tuyến từ ngày 31/7/2024 đến 17h00 ngày 06/8/2024 theo Hướng dẫn của Bộ GD&ĐT;

- Thông báo thí sinh trúng tuyển (đợt 1): dự kiến trước 17h00 ngày 19/8/2024;

- Thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến (đợt 1) trên Hệ thống của Bộ GD&ĐT: trước 17h00 ngày 27/8/2024;

- Thí sinh trúng tuyển (đợt 1) nhập học trước 17h00 ngày 27/8/2024 (thời gian cụ thể theo thông báo của các đơn vị đào tạo).

8. Chính sách ưu tiên

8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh, Hướng dẫn tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và Quy định đặc thù, Quy chế tuyển sinh của ĐHQGHN.

8.2. Học sinh THPT tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế; trong đội tuyển quốc gia dự cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế; đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia; đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào bậc đại học của ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải.

8.3. Học sinh THPT trên toàn quốc:

8.3.1. Được ưu tiên xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN nếu tốt nghiệp THPT, có lực học Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- b) Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình “*Đường lên đỉnh Olympia*” do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên;
- c) Đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển hoặc môn đạt giải phù hợp với ngành đào tạo và điểm trung bình chung học tập bậc THPT đạt từ 8,5 trở lên.

8.3.2. Được xem xét tuyển thẳng vào các ngành Khoa học cơ bản, ngành phù hợp của ĐHQGHN phù hợp với môn thi nếu tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng tiêu chí a, c Mục 8.3.1

Thí sinh đạt giải trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi đăng ký xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.

8.3.3. Ngoài Mục 8.2, Mục 8.3, học sinh THPT hệ chuyên thuộc ĐHQGHN và hệ chuyên/lớp chuyên của các trường THPT chuyên cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các trường THPT trọng điểm quốc gia được xét tuyển thẳng vào bậc đại học tại ĐHQGHN theo ngành phù hợp với môn thi hoặc nội dung đề tài dự thi mà thí sinh đã đoạt giải nếu tốt nghiệp THPT có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- b) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi Olympic bậc THPT của ĐHQGHN;
- c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

8.4. Ngoài Mục 8.2, Mục 8.3 học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐHQGHN ***được ưu tiên xét tuyển*** vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có học lực Giỏi, hạnh kiểm Tốt trong 3 năm học THPT và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- a) Đạt giải chính thức trong các kỳ thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;
- b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;
- c) Có kết quả thi ĐGNL do ĐHQGHN tổ chức đạt tối thiểu 90 điểm (thang điểm 150);

Các tiêu chí xét tuyển dựa trên kết quả học tập, thứ tự ưu tiên xét tuyển thẳng theo kết quả cuộc thi, giải thưởng thí sinh đạt được và các tiêu chí phụ khác (nếu có) được quy định trong Đề án thành phần.

8.5. Thí sinh không dùng quyền tuyển thẳng được ưu tiên xét tuyển nếu đạt ngưỡng đầu vào của ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo; thí sinh diện ưu tiên xét tuyển phải

có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đạt ngưỡng đầu vào của ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo trong năm tuyển sinh (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do đơn vị quy định trong Đề án thành phần).

Đối tượng, chỉ tiêu, tiêu chí, quy trình xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển của các ngành/chương trình đào tạo được quy định cụ thể trong Đề án thành phần.

9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT;
- Lệ phí thi tuyển/xét tuyển các phương thức khác: Theo quy định của Nhà nước và được thông báo cụ thể trong Đề án thành phần.

10. Học phí dự kiến với sinh viên và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

Học phí năm học 2024-2025 được thu theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP. Cụ thể các mức thu học phí theo từng ngành/chương trình đào tạo xem tại Đề án thành phần và được công khai trên Cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN và trang thông tin điện tử của các đơn vị đào tạo.

11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

+ Đợt 1: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và Kế hoạch triển khai công tác tuyển sinh đại học chính quy của ĐHQGHN.

+ Đợt bổ sung (nếu có): ĐHQGHN sẽ được công bố trên trang thông tin điện tử của ĐHQGHN và của các đơn vị đào tạo.

12. Các nội dung khác

12.1. Tuyển sinh chương trình đào tạo thứ 2 (Bằng kép)

Năm 2024, ĐHQGHN dành 875 chỉ tiêu tuyển sinh bằng kép, phân bổ cho 05 đơn vị, cụ thể Trường ĐHNH (250 chỉ tiêu), ĐHL (150 chỉ tiêu), ĐHKHXHNV (250 chỉ tiêu), ĐHGD (200 chỉ tiêu) và Trường QT (25 chỉ tiêu).

Đối tượng, điều kiện, nguyên tắc xét tuyển:

Sinh viên đang học tại các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN theo hình thức đào tạo chính quy được đăng ký học thêm một chương trình đào tạo thứ hai nếu có đủ các điều kiện sau:

- a) Ngành học chính của chương trình đào tạo thứ hai phải khác ngành học chính của chương trình đào tạo thứ nhất;
- b) Đã học ít nhất hai học kỳ của chương trình đào tạo thứ nhất;

c) Điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2,5 trở lên và đáp ứng ngưỡng đầu vào của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh hoặc điểm trung bình chung tất cả các học phần tính từ đầu khóa học đến thời điểm đăng ký học chương trình đào tạo thứ hai đạt từ 2,0 trở lên và đáp ứng điều kiện trúng tuyển của chương trình thứ hai trong năm tuyển sinh;

d) Sinh viên có đơn xin học thêm chương trình đào tạo thứ hai và trả học phí theo quy định của đơn vị đào tạo.

Thông tin chi tiết về tuyển sinh bằng kép:

<https://www.vnu.edu.vn/ttsk/?C1654/N32572/dai-hoc-Quoc-gia-Ha-Noi:-Sinh-vien-duoc-tot-nghiep-2-bang-dai-hoc-chinh-quy.htm>

12.2. Các nội dung khác

Địa điểm học tập của sinh viên sau khi trúng tuyển: *Chi tiết xem tại Đề án thành phần của các trường thành viên, trường/khoa trực thuộc ĐHQGHN.*

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

Năm 2024, ĐHQGHN có 4 đơn vị tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học với 1.670 chỉ tiêu, các thông tin chi tiết xem tại Đề án thành phần và Thông báo tuyển sinh của các đơn vị. Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học trên trang thông tin điện tử của các đơn vị đào tạo, cụ thể:

1. Trường ĐHNN: <https://ulis.vnu.edu.vn/thong-bao-tuyen-sinh-dai-hoc-he-vua-lam-vua-hoc-nganh-ngon-ngu-anh-nam-2024/>
2. Trường ĐHKHXHNV: <https://tuyensinh.ush.edu.vn/tuyen-sinh-vlvh/>
3. Trường ĐHGD: education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/listnews/215/0
4. Trường DHL: <http://law.vnu.edu.vn/article-Tuyen-sinh-cu-nhan-van-bang-hai-nganh-Luat-he-vua-lam-vua-hoc,-nam-2024-lop-dat-tai-Truong-Dai-hoc-Luat,-DHQGHN-31795-1270.html>

Thông tin chi tiết tuyển sinh của từng ngành/nhóm ngành/chương trình đào tạo, điều kiện xét tuyển, tiêu chí phụ được trình bày tại đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của các trường đại học thành viên, trường/khoa trực thuộc ĐHQGHN đính kèm.

1. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHCN
2. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHKHTN
3. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHKHXHNV
4. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHNN
5. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHKT
6. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHGD
7. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHVN

8. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHYD
9. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường ĐHL
10. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường QT
11. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường QT&KD
12. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Trường KHLN&NT
13. Đề án tuyển sinh đại học năm 2024 của Khoa QTPN./.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT (đề b/c);
- Giám đốc ĐHQGHN (đề b/c);
- Phòng TT&QTTH (đăng website);
- Lưu: VT, ĐT, Th02.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Nguyễn Hoàng Hải

Phụ lục I. Bảng quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang thang điểm 10

STT	Trình độ Tiếng Anh		Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế theo thang điểm 10
	IELTS	TOEFL iBT	
1	5.5	72-78	8,50
2	6.0	79-87	9,00
3	6.5	88-95	9,25
4	7.0	96-101	9,50
5	7.5	102-109	9,75
6	8.0-9.0	110-120	10

Phụ lục II. Các chứng chỉ ngoại ngữ sử dụng trong tuyển sinh ĐHCQ tại ĐHQGHN

Môn Ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu (*)	Đơn vị cấp chứng chỉ
Tiếng Anh	IELTS 5.5 điểm	- British Council (BC) - International Development Program (IDP)
	TOEFL iBT 72 điểm	Educational Testing Service (ETS)
	B2 (Vstep 3-5) (Bài thi trên máy tính)	Trường ĐH Ngoại ngữ, ĐHQGHN
Tiếng Nga	TRKI-2	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP)
Tiếng Trung Quốc	HSK và HSKK cấp độ 4	- Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Hanban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese)
Tiếng Đức	- DSH B2 - TestDaF B2 - Goethe-Zertifikat B2 - DSD B2 - TELC B2 - ÖSD Zertifikat B2	- Các trường đại học Đức - Viện TestDaF - Viện Goethe (Goethe-Institut) - KMK (Hội đồng Bộ trưởng văn hóa, giáo dục của Liên bang và các bang CHLB Đức) - TELC B2 (TELC GmbH) - Hiệp hội ÖSD (Cộng hòa Áo)
Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)
Tiếng Hàn	TOPIK II cấp độ 4	Viện Giáo dục Quốc tế Quốc gia Hàn Quốc (KICE)

(*) Chứng chỉ ngoại ngữ phải đủ 4 kỹ năng, trừ các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế khác tiếng Anh có 3 kỹ năng được công nhận là TOPIK (tiếng Hàn), JLPT (tiếng Nhật), TCF (Tiếng Pháp); điểm tối thiểu từng kỹ năng là 5 điểm (theo thang điểm 10); các đơn vị xây dựng thang quy đổi điểm cho các chứng chỉ ngoại ngữ khác (trừ tiếng Anh) trong tổ hợp xét tuyển tương ứng với bảng quy đổi điểm chứng chỉ tại Phụ lục I;

- Ngoài ra, các đơn vị có thể sử dụng Danh mục các chứng chỉ ngoại ngữ được quy định tại Quy chế thi tốt nghiệp THPT hiện hành để quy đổi điểm như 01 môn trong tổ hợp xét tuyển (áp dụng cho phương thức 100); ĐHQGHN không chấp nhận các chứng chỉ ngoại ngữ thi online./.

Phụ lục III. Địa chỉ liên hệ của các Hội đồng tuyển sinh thuộc ĐHQGHN

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	MÃ TRƯỜNG
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc Điện thoại: 024 3754 7865/0334 924 224; Fax: 024 3754 7460 Website: http://uet.vnu.edu.vn; Email: tuyensinhDHCN@vnu.edu.vn</p>	QHI
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN Nhà T1, số 334 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện thoại: 024 3557 9076/024 3858 5279; Fax: 024 3858 3061 Website: http://hus.vnu.edu.vn; Email: tuvantuyensinh@hus.edu.vn</p>	QHT
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN Nhà E, 336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội. Điện thoại: 0862 155 299; Fax: 024 3858 7326 Website: http://ussh.vnu.edu.vn; Email: tuyensinh@ussh.edu.vn</p>	QHX
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ Phòng 107 nhà A1, số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội; Điện thoại: 024 3754 7269; 024 3754 8137 Website: https://ulis.vnu.edu.vn; Email: tuyensinhulis@vnu.edu.vn</p>	QHF
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ Nhà E4, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội. Điện thoại: 024 37547 506 (máy lẻ 666,888); Hotline: 0913 486 773 Website: http://tuyensinhdaihoc.ueb.edu.vn; Email: tuyensinhdaihoc_dhkt@vnu.edu.vn</p>	QHE
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc Điện thoại: 024 7301 7123 Website: http://education.vnu.edu.vn; Email: education@vnu.edu.vn</p>	QHS
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NHẬT Đường Lưu Hữu Phước, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc Điện thoại: 02473066001-5093; Hotline: 0966954736 Website: http://vju.ac.vn; Email: admission@vju.ac.vn</p>	VJU
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC Nhà Y1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 37450 144; Fax: 024 3745 0188 Website: http://ump.vnu.edu.vn; Email: smp@vnu.edu.vn</p>	QHY
<p>TRƯỜNG ĐẠI HỌC LUẬT Nhà E1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội Điện thoại: 024 3754 9714; Website: http://law.vnu.edu.vn; Email: tuvantuyensinhkhoaluat@gmail.com</p>	QHL

ĐƠN VỊ ĐÀO TẠO	MÃ TRƯỜNG
<p>TRƯỜNG QUỐC TẾ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà G8, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội; - Làng sinh viên HACINCO, 79 Ngụy Như Kon Tum, Thanh Xuân, Hà Nội - Phố Trịnh Văn Bô, Nam Từ Liêm, Hà Nội; Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc - Điện thoại: 024 3555 3555; Fax: 024 3754 9014 - Fanpage: https://www.facebook.com/truongquocte.vnuis - Website: http://is.vnu.edu.vn; http://khoaquocte.vn 	QHQ
<p>TRƯỜNG QUẢN TRỊ VÀ KINH DOANH</p> <p>Nhà B1, số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội</p> <p>Điện thoại: 024 3754 8456 – 0868 226656</p> <p>Email: upmo@hsb.edu.vn</p> <p>Website: http://hsb.vnu.edu.vn</p>	QHD
<p>TRƯỜNG KHOA HỌC LIÊN NGÀNH VÀ NGHỆ THUẬT</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà G7, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội - Khu đô thị Mỹ Đình I, P. Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội - Khu đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc. - Điện thoại: 024 3754 7615 – 024 3754 7619; 0912 775 237 - Email: tuyensinhliennghanh@vnu.edu.vn - Website: https://sis.vnu.edu.vn 	QHK
<p>KHOA QUỐC TẾ PHÁP NGỮ</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà E5 - 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội - Khu Đô thị ĐHQGHN tại Hòa Lạc - Điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0984772652, 0962351619, 0962764080 - Website: https://ifi.vnu.edu.vn - https://www.facebook.com/vienquoctephapngu 	QHP